

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/ KDTM-ST
Ngày: 17/01/2024
“V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI LĂNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ôn Lê Thanh Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Ngọc Quốc

- Bà Lê Thị Liên

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kim Hưng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Lăng tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 05/2023/TLST-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2023 và Quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân số 08/QĐ-TA ngày 14 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (S); địa chỉ: 226-228 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị S, Q 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị T – Trưởng phòng giao dịch T thuộc chi nhánh Quảng Trị (Văn bản ủy quyền số 2372/2022/QĐ-PL ngày 26/12/2022), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Minh T, sinh năm 1980 bà Lê Thị Kiều L, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, đều vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 05/10/2023, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Quá trình quan hệ tín dụng, giữa Ngân hàng TMCP S (S) và ông Hoàng Minh T, bà Lê Thị Kiều L đã ký kết các văn bản sau: Ngày 30/12/2020 ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 202025931726; ngày 30/11/2021 ký kết thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202025931726 – 01; ngày 21/01/2022 ký kết thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202025931726 – 02 và ngày

18/01/2023 ký kết thoả thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202025931726 – 03. Hạn mức tín dụng Ngân hàng TMCP S cấp cho ông T và bà L với số tiền 2.000.000.000đồng (Hai tỷ đồng). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thu mua, khai thác gỗ rừng trồng, theo đó:

- Ngày 20/4/2023, ông T, bà L ký giấy nhận nợ với số tiền giải ngân 950.000.000đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 03 tháng, kỳ trả nợ gốc là ngày 20/7/2023, trả lãi vào ngày 04 hàng tháng.

- Ngày 21/4/2023, ông T, bà L ký giấy nhận nợ với số tiền giải ngân 950.000.000đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 03 tháng, kỳ trả nợ gốc là ngày 21/7/2023, trả lãi vào ngày 04 hàng tháng.

- Ngày 24/4/2023, ông T, bà L ký giấy nhận nợ với số tiền giải ngân 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng), lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 03 tháng, kỳ trả nợ gốc là ngày 24/7/2023, trả lãi vào ngày 04 hàng tháng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 183, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: K 8, p 3, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 218743 do UBND thị xã Q cấp ngày 15/5/2009 cho ông Hoàng T và bà Trần Thị D. Ngày 29/4/2010, ông T, bà D làm thủ tục tặng cho ông T, bà L. (Theo bản đồ địa chính năm 2013 thì thửa đất này là thửa đất số 101, thuộc tờ bản đồ số 28; địa chỉ thửa đất tại k 8, p 3, thị xã Q).

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 457, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 165789 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 25/10/2019 cho bà Lê Thị Kiều L.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 356, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: Xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 512285 do UBND huyện H cấp ngày 05/12/2018 cho bà Lê Thị Kiều L.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 358, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: Xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 512287 do UBND huyện H cấp ngày 05/12/2018 cho bà Lê Thị Kiều L.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 364, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: Xã Hải T, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 512288 do UBND huyện H cấp ngày 05/8/2019 cho bà Lê Thị Kiều L.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: Xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 202442 do UBND huyện H cấp ngày 20/3/2020 cho bà Lê Thị Kiều L và ông Hoàng Minh T.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 347, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: Xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 949087 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 25/6/2020 cho bà Lê Thị Kiều L và ông Hoàng Minh T.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, đến ngày 20/7/2023 ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị Kiều L đã vi phạm, tính đến ngày 17/01/2024, ông T, bà L còn nợ Ngân hàng TMCP S số tiền 2.165.216.781 đồng (Hai tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm mười sáu ngàn, bảy trăm tám mươi một đồng). Trong đó: Nợ gốc 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng); lãi trong hạn 9.593.835 đồng (Chín triệu năm trăm chín mươi ba ngàn, tám trăm ba mươi lăm đồng); lãi quá hạn 155.622.946 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi hai ngàn, chín trăm trăm bốn mươi sáu đồng).

Do đó, Ngân hàng TMCP S yêu cầu ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị Kiều L phải trả hết số nợ nói trên và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/01/2024 theo lãi suất tại các giấy nhận nợ cho đến khi trả hết khoản nợ vay.

Trường hợp ông T, bà L không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng TMCP S yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ. Nếu số tiền phát mãi tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông T, bà L vẫn phải tiếp tục trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP S.

Tại biên bản hòa giải ngày 14/11/2023, bà Lê Thị Kiều L trình bày: Bà L thừa nhận quá trình quan hệ tín dụng, giữa bà L, ông T và Ngân hàng TMCP S có ký kết hợp đồng tín dụng và các văn bản liên quan, bà L xác nhận hiện nay bà L và ông T còn nợ Ngân hàng số tiền gốc và lãi như phía nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà L, ông T chưa trả được, bà sẽ bàn bạc với ông T để sắp xếp trả nợ cho Ngân hàng trong thời gian sớm nhất.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho ông Hoàng Minh T, tuy nhiên, ông T không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cả bà L và ông T đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 26, 35, 39, 97, 177, 195, 196, 203, 208, 220, 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:* Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:* Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- *Về hướng giải quyết vụ án:* Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, **khoản 2 Điều 227**, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 298, 299, 317, 318, 320, 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 91, khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị Kiều L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Sau khi xem xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xã H, huyện H và vụ án không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ và đầy đủ tất cả các văn bản tố tụng cho ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị Kiều L. Tuy nhiên, bà L chỉ đến Tòa án làm việc một lần còn ông T không đến Tòa án làm việc và cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà L.

[3]. Về tính pháp lý của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản: Hợp đồng tín dụng, các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, các giấy nhận nợ và các hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn đều được thực hiện theo quy định của pháp luật. Do đó, các bên phải có trách nhiệm thực hiện đúng với nội dung đã được ký kết.

[4]. Về yêu cầu trả nợ gốc: Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, Ngân hàng TMCP S đã giải ngân cho ông và bà L cụ thể như sau:

- Ngày 20/4/2023 giải ngân 950.000.000đồng.
- Ngày 21/4/2023 giải ngân 950.000.000đồng.
- Ngày 24/4/2023 giải ngân 100.000.000đồng.

Tổng số tiền qua 03 lần giải ngân là 2.000.000.000đồng (Hai tỷ đồng). Thấy rằng, việc Ngân hàng TMCP S giải ngân đúng với nội dung tại hợp đồng các bên đã ký kết nên ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị Kiều L phải có trách nhiệm trả nợ đối với số tiền gốc này.

[5]. Về yêu cầu trả nợ lãi:

[5.1]. Đối với giấy nhận nợ ngày 20/4/2023 có nội dung: Lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 03 tháng, ngày giải ngân 20/4/2023, lãi trả vào ngày 04 hàng tháng. Sau khi nhận nợ, ông T, bà L đã trả lãi được 02 kỳ, đến kỳ thứ 03 thì ông T, bà L chưa trả lãi. Do đó, tiền lãi được tính như sau:

- Lãi trong hạn: $950.000.000\text{đồng} \times 10.5\%/365\text{ngày} \times 16\text{ ngày} (05/7/2023 - 20/7/2023) = 4.372.603\text{đồng}$.

- Lãi quá hạn: $950.000.000\text{đồng} \times 15.75\%/365\text{ngày} \times 181\text{ ngày} (21/7/2023 - 17/01/2024) = 74.197.603\text{đồng}$.

[5.2]. Đối với giấy nhận nợ ngày 21/4/2023 có nội dung: Lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 03 tháng, ngày giải ngân 21/4/2023, lãi trả vào ngày 04 hàng tháng. Sau khi nhận nợ, ông T, bà L đã trả lãi được 02 kỳ, đến kỳ thứ 03 thì ông T, bà L chưa trả lãi. Do đó, tiền lãi được tính như sau:

- Lãi trong hạn: $950.000.000\text{đồng} \times 10.5\%/365\text{ngày} \times 17\text{ngày} (05/7/2023 - 21/7/2023) = 4.645.890\text{đồng}$.

- Lãi quá hạn: $950.000.000\text{đồng} \times 15.75\%/365\text{ngày} \times 180\text{ngày} (22/7/2023 - 17/01/2024) = 73.787.672\text{đồng}$.

[5.3]. Đối với giấy nhận nợ ngày 24/4/2023 có nội dung: Lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 03 tháng, ngày giải ngân 21/4/2023, lãi trả vào ngày 04 hàng tháng. Sau khi nhận nợ, ông T, bà L đã trả lãi được 02 kỳ, đến kỳ thứ 03 thì ông T, bà L chưa trả lãi. Do đó, tiền lãi được tính như sau:

- Lãi trong hạn: $100.000.000\text{đồng} \times 10.5\%/365\text{ngày} \times 20\text{ngày} (05/7/2023 - 24/7/2023) = 575.342\text{đồng}$.

- Lãi quá hạn: $100.000.000\text{đồng} \times 15.75\%/365\text{ngày} \times 177\text{ngày} (25/7/2023 - 17/01/2024) = 7.637.671\text{đồng}$.

[6]. Về xử lý tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 183, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: k 8, p 3, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 218743 do UBND thị xã Q cấp ngày 15/5/2009 cho ông Hoàng T và bà Trần Thị D. Ngày 29/4/2010, ông T, bà D làm thủ tục tặng cho ông T, bà L. (Theo bản đồ địa chính năm 2013 thì thửa đất này là thửa đất số 101, thuộc tờ bản đồ số 28; địa chỉ thửa đất tại 8, p 3, thị xã Q).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 457, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 165789 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 25/10/2019 cho bà Lê Thị Kiều L.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 356, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 512285 do UBND huyện H cấp ngày 05/12/2018 cho bà Lê Thị Kiều L.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 358, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 512287 do UBND huyện H cấp ngày 05/12/2018 cho bà Lê Thị Kiều L.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 364, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 512288 do UBND huyện H cấp ngày 05/8/2019 cho bà Lê Thị Kiều L.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số CQ 202442 do UBND huyện H cấp ngày 20/3/2020 cho bà Lê Thị Kiều L và ông Hoàng Minh T.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 347, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 949087 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 25/6/2020 cho bà Lê Thị Kiều L và ông Hoàng Minh Th.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thấy rằng, các tài sản nói trên đúng với nội dung tại hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết. Mặt khác, các hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, trường hợp ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị Kiều L không trả được nợ thì các tài sản sẽ bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

[7]. Về án phí và chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 147, 157 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, **khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228**, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 298, 299 317, 318, 320, 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 91, khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S (S).

2. Buộc ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị Kiều L phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền còn nợ tính đến ngày 17/01/2024 là 2.165.216.781 đồng (Hai tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm mười sáu ngàn, bảy trăm tám mươi một đồng). Trong đó: Nợ gốc 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng); lãi trong hạn 9.593.835 đồng (Chín triệu năm trăm chín mươi ba ngàn, tám trăm ba mươi lăm đồng); lãi quá hạn 155.622.946 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi hai ngàn, chín trăm bốn mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị Kiều L và ông Hoàng Minh T còn phải tiếp tục chịu tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại các giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trường hợp bà Lê Thị Kiều L và ông Hoàng Minh T không trả hoặc trả không đủ thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền **xử lý** tài sản đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp đã được ký kết giữa các bên để thu hồi nợ.

Sau khi xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ, Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản khác của bà Lê Thị Kiều L và ông Hoàng Minh T để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

3. Về án phí: Ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị Kiều L phải chịu 73.304.000đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.203.000đồng theo biên lai số 0000035 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H, tỉnh Quảng Trị.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị Kiều L phải chịu 8.700.000đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ngân hàng TMCP S đã nộp đủ số tiền 8.700.000đồng. Ông Hoàng Minh T và bà Lê Thị Kiều L có trách nhiệm hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền này.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Quảng Trị;
- VKS huyện Hải Lăng;
- Dương sự;
- THADS huyện Hải Lăng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thanh Khánh